

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

Chương: 423

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo báo cáo số: /BC-ATTP ngày /4/2026 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	ƯớcThực hiện 6 tháng năm 2026	ƯớcThực hiện 6 tháng năm 2025	Ước thực hiện quý 2 năm nay/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí , lệ phí	212	110	75	35,5%	146,0%
1	Lệ phí	-				
2	Phí VSATTP	212	110	75	51,8%	146,0%
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	212	195	38	17,8%	515,9%
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-		-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính	212	195	38	92,0%	515,9%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	212	195	38	92,0%	515,9%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	212	110	36	51,8%	309,2%
1	Lệ phí					
2	Phí VSATTP	212	110	36	51,8%	309,2%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.758	2.298	2.076	39,9%	110,69%
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.758	2.298	2.076	39,9%	110,7%
1	Chi quản lý hành chính	5.758	2.298	1.466	42,7%	135,6%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.404	1.880	1.387	42,7%	135,6%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1354	418	79	30,8%	529,2%
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-	610		0,0%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			610		0,0%
5	Chi bảo đảm xã hội					

5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	Nguồn vốn viện trợ					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					

như

